

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 01 NĂM 2026 (Lương tối thiểu 2.340.000đ)

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS POM LÓT

STT	Họ và tên	Mục 6000		Mục 6050	Mục 6100										Tổng lương	nghỉ Số n g t	Các khoản thu			Tổng lĩnh	
		Hệ số	Số tiền	Số tiền	Chức vụ		Khu vực	PC trách nhiệm		Ưu đãi ngành 35%	Thâm niên		Vượt khung				Phụ cấp biên giới 30%	1,5% BHYT	8% BHXH		1% BHTN
					Hệ số	Số tiền		Hệ số	Số tiền		%	Số tiền	%	Số tiền							
1	Trần Thị Bích Nga	5,70	13.338.000		0,45	1.053.000	1.638.000		-	5.036.850	26%	3.741.660		-	4.317.300	29.124.810		271.990	1.450.613	181.327	27.220.881
2	Trần Anh Tuấn	4,68	10.951.200		0,35	819.000	1.638.000		-	4.119.570	20%	2.354.040		-	3.531.060	23.412.870		211.864	1.129.939	141.242	21.929.825
3	Cà Ngọc An	4,68	10.951.200		0,35	819.000	1.638.000		-	4.119.570	22%	2.589.444		-	3.531.060	23.648.274		215.395	1.148.772	143.596	22.140.51
4	Đỗ Hải Yến	5,36	12.542.400			-	1.638.000		-	4.389.840	24%	3.010.176		-	3.762.720	25.343.136		233.289	1.244.206	155.526	23.710.116
5	Nguyễn Thị Vân	5,02	11.746.800			-	1.638.000		-	4.111.380	25%	2.936.700		-	3.524.040	23.956.920		220.253	1.174.680	146.835	22.415.153
6	Đinh Xuân Quyết	5,02	11.746.800			-	1.638.000		-	4.111.380	25%	2.936.700		-	3.524.040	23.956.920		220.253	1.174.680	146.835	22.415.153
7	Vũ Thị Hồng Thanh	5,36	12.542.400		0,15	351.000	1.638.000		-	4.512.690	25%	3.223.350		-	3.868.020	26.135.460		241.751	1.289.340	161.168	24.443.201
8	Tạ Thị Tinh	4,98	11.653.200			-	1.638.000		-	4.078.620	22%	2.563.704		-	3.495.960	23.429.484		213.254	1.137.352	142.169	21.936.709
9	Cà Thị Thanh Hoà	4,68	10.951.200			-	1.638.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	3.285.360	22.007.232		198.764	1.060.076	132.510	20.615.882
10	Nguyễn Thị Thu Hương	4,68	10.951.200			-	1.638.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	3.285.360	22.116.744		200.407	1.068.837	133.605	20.713.895
11	Dương Thị Quỳnh	4,68	10.951.200			-	1.638.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	3.285.360	22.116.744		200.407	1.068.837	133.605	20.713.895
12	Trần Thị Thu Nga	5,02	11.746.800			-	1.638.000		-	4.111.380	24%	2.819.232		-	3.524.040	23.839.452		218.490	1.165.283	145.660	22.310.019
13	Phạm Thị Ngọc	5,02	11.746.800			-	1.638.000		-	4.111.380	22%	2.584.296		-	3.524.040	23.604.516		214.966	1.146.488	143.311	22.099.751
14	Trần Hào Hiệp	4,68	10.951.200			-	1.638.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	3.285.360	22.116.744		200.407	1.068.837	133.605	20.713.895
15	Doãn Thị Lụa	5,02	11.746.800			-	1.638.000		-	4.111.380	22%	2.584.296		-	3.524.040	23.604.516		214.966	1.146.488	143.311	22.099.751
16	Phạm Thị Thuý	5,02	11.746.800			-	1.638.000		-	4.111.380	22%	2.584.296		-	3.524.040	23.604.516		214.966	1.146.488	143.311	22.099.751
17	Nguyễn Hồng Thành	4,68	10.951.200			-	1.638.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	3.285.360	22.007.232		198.764	1.060.076	132.510	20.615.882
18	Trần Thị Nga	4,68	10.951.200			-	1.638.000	0,2	468.000	3.832.920	21%	2.299.752		-	3.285.360	22.475.232		198.764	1.060.076	132.510	21.083.882
19	Vũ Thị Ngọc Thương	4,68	10.951.200			-	1.638.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	3.285.360	22.116.744		200.407	1.068.837	133.605	20.713.895
20	Nguyễn Huy Thục	4,68	10.951.200		0,20	468.000	1.638.000		-	3.996.720	22%	2.512.224		-	3.425.760	22.991.904		208.971	1.114.514	139.314	21.529.104
21	Hoàng Thanh Tâm	4,68	10.951.200		0,15	351.000	1.638.000		-	3.955.770	19%	2.147.418		-	3.390.660	22.434.048		201.744	1.075.969	134.496	21.021.838
22	Phạm Thị Hằng	5,02	11.746.800			-	1.638.000		-	4.111.380	22%	2.584.296		-	3.524.040	23.604.516		214.966	1.146.488	143.311	22.099.751
23	Đoàn Cao Quyền	5,02	11.746.800			-	1.638.000		-	4.111.380	22%	2.584.296		-	3.524.040	23.604.516		214.966	1.146.488	143.311	22.099.751
24	Tông Thị Thanh	4,68	10.951.200			-	1.638.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	3.285.360	22.116.744		200.407	1.068.837	133.605	20.713.895
25	Trần Văn Diên	3,99	9.336.600		0,15	351.000	1.638.000		-	3.390.660	19%	1.840.644		-	2.906.280	19.463.184		172.924	922.260	115.282	18.252.718
26	Trần Hoài Nam	4,68	10.951.200			-	1.638.000		-	3.832.920	21%	2.299.752		-	3.285.360	22.007.232		198.764	1.060.076	132.510	20.615.882
27	Trịnh Văn Quyết	4,68	10.951.200		0,20	468.000	1.638.000		-	3.996.720	22%	2.512.224		-	3.425.760	22.991.904		208.971	1.114.514	139.314	21.529.104
28	Ngô Thúy Diệp	4,68	10.951.200			-	1.638.000		-	3.832.920	20%	2.190.240		-	3.285.360	21.897.720		197.122	1.051.315	131.414	20.517.869
29	Nguyễn Quốc Văn	4,98	11.653.200			-	1.638.000		-	4.078.620	28%	3.262.896		-	3.495.960	24.128.676		223.741	1.193.288	149.161	22.562.486
30	Trần Thị Vân	3,99	9.336.600			-	1.638.000		-	3.267.810	14%	1.307.124		-	2.800.980	18.350.514		159.656	851.498	106.437	17.232.923
31	Vì Thị Thủy Biên	5,02	11.746.800			-	1.638.000		-	4.111.380	22%	2.584.296		-	3.524.040	23.604.516		214.966	1.146.488	143.311	22.099.751
32	Nguyễn Duy Quân	4,68	10.951.200			-	1.638.000		-	3.832.920	22%	2.409.264		-	3.285.360	22.116.744		200.407	1.068.837	133.605	20.713.895

33	Cà Thị Ngọc	4,68	10.951.200		0,20	468.000	1.638.000		-	3.996.720	20%	2.283.840		-	3.425.760	22.763.520		205.546	1.096.243	137.030	21.324.701
34	Trần Thị Kim Oanh	3,99	9.336.600			-	1.638.000		-	3.267.810	19%	1.773.954		-	2.800.980	18.817.344		166.658	888.844	111.106	17.650.736
35	Bạc Thị Thi	3,66	8.564.400			-	1.638.000		-	2.997.540	12%	1.027.728		-	2.569.320	16.796.988		143.882	767.370	95.921	15.789.815
36	Phạm Quỳnh Phương	3,00	7.020.000			-	1.638.000		-	2.457.000	7%	491.400		-	2.106.000	13.712.400		112.671	600.912	75.114	12.923.703
37	Phạm Thị Đào	4,06	9.500.400		0,20	468.000	1.638.000		-			7%	665.028	3.190.028	15.461.456		159.501	850.674	106.334	14.344.946	
38	Bùi Thị Hương	3,99	9.336.600			-	1.638.000	0,1	234.000				-	2.800.980	14.009.580		140.049	746.928	93.366	13.029.237	
39	Hoàng Thị Hà	2,46	5.756.400			-	1.638.000		-				-	1.726.920	9.121.320		86.346	460.512	57.564	8.516.898	
	Cộng	180,26	421.808.400		2,40	5.616.000	63.882.000	0,3	702.000	140.827.050	763%	86.685.066	0	665.028	128.426.828	848.612.372		7.721.617	41.181.960	5.147.745	794.561.051
40	Vũ Văn Ngọc			3.784.600											3.784.600		56.769	302.768	37.846	3.387.217	
	Tổng cộng	180,26	421.808.400	3.784.600	2,40	5.616.000	63.882.000		702.000	140.827.050	763%	86.685.066	0	665.028	128.426.828	852.396.972		7.778.386	41.484.728	5.185.591	797.948.268

KẾ TOÁN


Bùi Thị Hương

Ngày 04 tháng 02 năm 2026
MƯỜI HAI THÁNG CHỖ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
POM LỘT
Trần Thị Bích Nga